

Số: 596/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung
cân đối ngân sách cho các xã, phường năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ; Nghị quyết kỳ họp thứ 10 của Quốc hội; Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét Tờ trình số 782/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1259/BC-KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối cho các xã, phường năm 2026, như sau:

1. Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: 8.394.140 triệu đồng.

a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	1.012.300 triệu đồng.
b) Bội chi ngân sách địa phương:	4.100 triệu đồng.
c) Chi trả nợ lãi:	16.400 triệu đồng.
d) Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	598.700 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển:	509.080 triệu đồng.
- Chi thường xuyên:	89.620 triệu đồng.
đ) Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết:	58.000 triệu đồng.
e) Chi thường xuyên:	6.308.910 triệu đồng.
g) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	1.200 triệu đồng.
h) Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương:	99.225 triệu đồng.
i) Dự phòng ngân sách:	167.213 triệu đồng.
k) Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu:	124.605 triệu đồng.
l) Hoàn trả NSTW theo Kết luận KTNN:	3.487 triệu đồng.

2. Bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các xã, phường: 10.048.634 triệu đồng.

(có các phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp; Tài chính;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, 150 b.

CHỦ TỊCH



Lò Minh Hùng

PHỤ LỤC 01
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 596/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước TH năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	19.646.064	28.296.109	18.438.674	(9.857.435)	65,2
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.618.287	2.930.569	3.481.625	551.056	118,8
2	Thu bổ sung từ NSTW	16.809.777	20.778.973	14.877.671	(5.901.302)	71,6
-	Thu bổ sung cân đối	12.796.688	9.623.816	9.912.516	288.700	103,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.013.089	11.155.157	4.965.155	(6.190.002)	44,5
3	Thu viện trợ, ủng hộ		145.000		(145.000)	-
4	Thu kết dư		61.076		(61.076)	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	218.000	4.380.491	79.378	(4.301.113)	1,8
6	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	
II	Chi ngân sách	19.644.464	21.576.022	18.442.774	(1.201.690)	93,9
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.814.570	10.746.128	8.394.140	(420.430)	95,2
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	10.829.894	10.829.894	10.048.634	(781.260)	92,8
-	Chi bổ sung cân đối	10.350.993	10.350.993	10.048.634	(302.359)	97,1
-	Chi bổ sung có mục tiêu	478.901	478.901	-	(478.901)	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	1.600	792	4.100	2.500	256,3
B	NGÂN SÁCH XÃ					-
I	Nguồn thu ngân sách	12.403.797	12.933.512	11.134.889	(1.798.623)	86,1
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	1.573.903	1.761.621	1.075.255	(686.366)	61,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	10.829.894	10.829.894	10.048.634	(781.260)	92,8
-	Thu bổ sung cân đối	10.350.993	10.350.993	10.048.634	(302.359)	97,1
-	Thu bổ sung có mục tiêu	478.901	478.901	-	(478.901)	-
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	341.997	11.000	(330.997)	
II	Chi ngân sách	12.403.797	12.403.797	11.134.889	(1.268.908)	89,8

[Signature]

PHỤ LỤC 02
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 556/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm																	Thu từ đầu thô	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				Thu từ khu vực DNNN trung ương	Thu từ khu vực DNNN địa phương	Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực CTN - NQD	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thuế phi và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền thuế đất, mặt nước	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, k.sản	Thuế bảo vệ môi trường	Thu xổ số kiến thiết	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	Thu khác ngân sách			
A	B	1=2+3+4	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	2.10	2.11	2.12	2.13	2.14	2.15	2.16	3	4	
	TỔNG SỐ	5.056.000	5.050.000	1.589.000	58.000	2.000	1.150.000	2.000	173.000	53.000	1.150.000	170.000	100.000	200.000	175.000	58.000	3.000	2.000	165.000	-	6.000	
	Điều tiết NSTW	499.120	493.120	-	-	-	-	-	-	15.000	172.500	-	15.000	130.620	70.000	-	-	-	90.000	-	6.000	
	Điều tiết NS tỉnh	3.481.625	3.481.625	1.589.000	54.330	2.000	775.627	143	-	11.000	598.700	76.200	85.000	69.380	105.000	58.000	-	2.000	55.245	-	-	
	Điều tiết NS xã	1.075.255	1.075.255	-	3.670	-	374.373	1.857	173.000	27.000	378.800	93.800	-	-	-	3.000	-	-	19.755	-	-	
1	Thuế tỉnh Sơn La	3.186.000	3.186.000	1.589.000	54.330	2.000	775.627	143	-	18.300	-	76.200	100.000	200.000	172.500	58.000	-	2.000	137.900	-	-	
2	Phường Tô Hiệu	216.500	216.500	-	880	-	64.823	722	24.000	4.500	100.000	16.640	-	-	-	-	-	-	4.935	-	-	
3	Phường Chiềng An	27.000	27.000	-	200	-	13.400	25	4.500	240	7.000	1.100	-	-	-	-	132	-	403	-	-	
4	Phường Chiềng Cơi	111.000	111.000	-	50	-	26.000	80	4.500	200	75.000	4.670	-	-	-	-	-	-	500	-	-	
5	Phường Chiềng Sinh	101.600	101.600	-	160	-	11.000	40	6.500	3.500	76.000	3.400	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	
6	Xã Thuận Châu	16.500	16.500	-	90	-	7.200	-	4.650	928	1.500	1.950	-	-	-	-	67	-	115	-	-	
7	Xã Chiềng La	7.670	7.670	-	70	-	6.036	-	1.000	400	-	148	-	-	-	-	-	-	16	-	-	
8	Xã Bình Thuận	1.850	1.850	-	-	-	420	-	900	70	100	340	-	-	-	-	10	-	10	-	-	
9	Xã Mường Khiêng	670	670	-	-	-	20	-	600	17	-	13	-	-	-	-	-	-	20	-	-	
10	Xã Nậm Lầu	650	650	-	-	-	4	-	600	20	-	5	-	-	-	-	-	-	21	-	-	
11	Xã Muối Nọi	750	750	-	-	-	100	-	500	45	-	52	-	-	-	-	31	-	22	-	-	
12	Xã Co Mạ	400	400	-	-	-	22	-	300	52	-	11	-	-	-	-	-	-	15	-	-	
13	Xã Long Hẹ	420	420	-	-	-	-	-	400	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Xã Mường Bám	245	245	-	-	-	14	-	200	22	-	7	-	-	-	-	-	-	2	-	-	
15	Xã Mường Ế	990	990	-	-	-	19	1	600	41	300	9	-	-	-	-	-	-	20	-	-	
16	Xã Mai Sơn	64.100	64.100	-	200	-	23.735	28	10.300	2.837	18.000	3.560	-	-	-	-	200	-	5.240	-	-	
17	Xã Chiềng Mai	5.420	5.420	-	-	-	1.100	-	2.000	100	1.500	450	-	-	-	-	200	-	70	-	-	
18	Xã Phiềng Pán	1.950	1.950	-	-	-	220	-	600	50	700	130	-	-	-	-	180	-	70	-	-	
19	Xã Chiềng Mung	28.257	28.257	-	-	-	22.050	4	2.300	873	2.100	400	-	-	-	-	330	-	200	-	-	
20	Xã Phiềng Cắm	1.032	1.032	-	-	-	120	-	500	100	200	12	-	-	-	-	-	-	100	-	-	
21	Xã Mường Chanh	1.910	1.910	-	-	-	530	-	600	50	500	60	-	-	-	-	120	-	50	-	-	
22	Xã Tà Hộc	5.141	5.141	-	-	-	2.680	1	500	1.330	500	55	-	-	-	-	25	-	50	-	-	
23	Xã Chiềng Sung	2.513	2.513	-	-	-	300	-	1.200	100	500	163	-	-	-	-	200	-	50	-	-	
24	Xã Yên Châu	29.563	29.563	-	150	-	13.790	13	4.500	2.000	6.000	1.410	-	-	-	-	200	-	1.500	-	-	
25	Xã Chiềng Hắc	10.400	10.400	-	-	-	7.450	-	1.200	100	1.000	300	-	-	-	-	250	-	100	-	-	
26	Xã Phiềng Khoái	6.765	6.765	-	-	-	300	-	1.000	100	5.000	240	-	-	-	-	55	-	70	-	-	
27	Xã Lũng Phiềng	3.120	3.120	-	-	-	110	-	500	260	2.000	80	-	-	-	-	120	-	50	-	-	
28	Xã Yên Sơn	3.430	3.430	-	-	-	220	-	800	100	2.000	140	-	-	-	-	120	-	50	-	-	
29	Phường Mộc Châu	73.858	73.858	-	570	-	17.680	190	9.185	1.000	35.000	9.612	-	-	-	-	-	-	621	-	-	
30	Phường Mộc Sơn	60.937	60.937	-	80	-	12.218	130	10.108	2.000	25.000	10.801	-	-	-	-	-	-	600	-	-	
31	Phường Thào Nguyên	280.800	280.800	-	130	-	13.150	254	10.927	567	243.070	11.807	-	-	-	-	-	-	895	-	-	
32	Phường Vân Sơn	385.245	385.245	-	-	-	4.382	100	4.751	143	370.000	5.584	-	-	-	-	200	-	85	-	-	
33	Xã Lũng Sập	624	624	-	-	-	4	-	374	100	-	16	-	-	-	-	100	-	30	-	-	
34	Xã Đoàn Kết	1.188	1.188	-	-	-	73	1	602	81	230	151	-	-	-	-	-	-	50	-	-	
35	Xã Tân Yên	2.112	2.112	-	-	-	102	4	1.016	48	200	660	-	-	-	-	-	-	82	-	-	
36	Xã Chiềng Sơn	3.033	3.033	-	20	-	440	4	786	81	300	1.240	-	-	-	-	50	-	112	-	-	

Đinh

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm																Thu từ đầu thô	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				Thu từ khu vực DNNN trung ương	Thu từ khu vực DNNN địa phương	Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực CTN - NQD	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Thuế tiêu nhập cá nhân	Thu tiền thuế đất, mặt nước	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, k. sản	Thuế bảo vệ môi trường	Thu xổ số kiến thiết	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	Thu khác ngân sách		
A	B	1=2+3+4	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	2.10	2.11	2.12	2.13	2.14	2.15	2.16	3	4
37	Xã Phù Yên	44.523	44.523	-	270	-	17.807	110	8.500	1.000	10.000	4.111	-	-	-	-	80	-	2.645	-	-
38	Xã Gĩa Phú	9.594	9.594	-	-	-	6.374	-	2.000	400	-	510	-	-	-	-	10	-	300	-	-
39	Xã Mường Cơi	2.950	2.950	-	-	-	780	-	1.300	300	-	260	-	-	-	-	10	-	300	-	-
40	Xã Mường Bang	1.168	1.168	-	-	-	8	-	750	300	-	10	-	-	-	-	-	-	100	-	-
41	Xã Tường Hạ	1.139	1.139	-	-	-	8	-	800	200	-	31	-	-	-	-	-	-	100	-	-
42	Xã Kim Bon	458	458	-	-	-	2	-	400	50	-	1	-	-	-	-	-	-	5	-	-
43	Xã Tân Phong	674	674	-	-	-	10	-	250	300	-	14	-	-	-	-	-	-	100	-	-
44	Xã Suối Tơ	260	260	-	-	-	3	-	200	50	-	2	-	-	-	-	-	-	5	-	-
45	Xã Bắc Yên	29.800	29.800	-	-	-	15.977	-	4.500	770	6.000	1.753	-	-	-	-	-	-	800	-	-
46	Xã Tà Xùa	2.326	2.326	-	-	-	366	-	950	270	-	240	-	-	-	-	-	-	500	-	-
47	Xã Xim Vàng	577	577	-	-	-	3	-	500	60	-	4	-	-	-	-	-	-	10	-	-
48	Xã Tạ Khoa	5.194	5.194	-	-	-	42	-	800	200	4.000	32	-	-	-	-	-	-	120	-	-
49	Xã Pắc Ngà	9.805	9.805	-	-	-	8.935	-	800	50	-	10	-	-	-	-	-	-	10	-	-
50	Xã Chiềng Sai	332	332	-	-	-	5	-	250	50	-	22	-	-	-	-	-	-	5	-	-
51	Xã Mường La	14.100	14.100	-	240	-	5.300	30	3.600	1.300	1.000	2.030	-	-	-	-	-	-	600	-	-
52	Xã Mường Bú	12.700	12.700	-	-	-	8.840	-	900	1.000	1.650	250	-	-	-	-	-	-	60	-	-
53	Xã Chiềng Hoa	330	330	-	-	-	-	-	300	25	-	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-
54	Xã Chiềng Lao	7.800	7.800	-	-	-	6.870	-	700	200	-	19	-	-	-	-	-	-	11	-	-
55	Xã Ngọc Chiến	2.000	2.000	-	-	-	12	2	700	140	1.000	136	-	-	-	-	-	-	10	-	-
56	Xã Quỳnh Nhai	8.500	8.500	-	10	-	2.300	-	3.400	210	1.300	1.080	-	-	-	-	-	-	200	-	-
57	Xã Mường Sại	125	125	-	-	-	10	-	100	10	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Xã Mường Giôn	1.000	1.000	-	-	-	100	-	750	25	-	100	-	-	-	-	10	-	15	-	-
59	Xã Mường Chiến	800	800	-	-	-	260	-	300	35	150	35	-	-	-	-	-	-	20	-	-
60	Xã Sông Mã	43.301	43.301	-	200	-	8.360	-	6.560	751	25.000	1.380	-	-	-	-	-	-	1.050	-	-
61	Xã Bò Sinh	1.190	1.190	-	-	-	5	-	1.100	50	-	5	-	-	-	-	-	-	30	-	-
62	Xã Mường Lầm	2.487	2.487	-	-	-	528	-	1.180	229	-	150	-	-	-	-	-	-	400	-	-
63	Xã Nậm Ty	1.055	1.055	-	-	-	15	-	940	45	-	5	-	-	-	-	-	-	50	-	-
64	Xã Chiềng Sơ	1.715	1.715	-	-	-	280	-	930	200	-	15	-	-	-	-	-	-	290	-	-
65	Xã Chiềng Khoang	4.443	4.443	-	-	-	2.233	-	1.500	260	-	180	-	-	-	-	-	-	270	-	-
66	Xã Huổi Một	8.462	8.462	-	-	-	7.512	-	750	30	-	20	-	-	-	-	-	-	150	-	-
67	Xã Mường Hung	1.845	1.845	-	-	-	230	-	1.040	260	-	115	-	-	-	-	-	-	200	-	-
68	Xã Chiềng Khương	7.365	7.365	-	-	-	4.250	-	1.900	350	-	215	-	-	-	-	-	-	650	-	-
69	Xã Sốp Cộp	15.351	15.351	-	150	-	4.400	1	4.600	250	5.000	700	-	-	-	-	-	-	250	-	-
70	Xã Púng Bính	1.170	1.170	-	-	-	25	-	1.000	50	-	15	-	-	-	-	-	-	80	-	-
71	Xã Mường Lạn	268	268	-	-	-	-	-	200	18	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	-
72	Xã Mường Lèo	348	348	-	-	-	10	-	300	8	-	-	-	-	-	-	-	-	30	-	-
73	Xã Vân Hồ	132.667	132.667	-	200	-	2.847	100	3.388	675	120.000	4.781	-	-	-	-	300	-	376	-	-
74	Xã Tô Múa	23.785	23.785	-	-	-	17.477	15	769	2.400	200	301	-	-	2.500	-	-	-	123	-	-
75	Xã Sông Khua	1.736	1.736	-	-	-	15	1	622	59	1.000	23	-	-	-	-	-	-	16	-	-
76	Xã Xuân Nha	3.014	3.014	-	-	-	2.462	1	472	45	-	24	-	-	-	-	-	-	10	-	-

Đanh

PHỤ LỤC 03

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 596/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.529.029	8.394.140	11.134.889
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.404.424	8.269.535	11.134.889
I	Chi đầu tư phát triển	1.924.400	1.583.480	340.920
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.914.700	1.573.780	340.920
	<i>Trong đó chia theo lĩnh vực:</i>	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.050	4.050	
-	Chi khoa học và công nghệ, ĐMST, CDS	89.620	89.620	
	<i>Trong đó chia theo nguồn vốn:</i>	-		
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	850.000	509.080	340.920
-	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	58.000	58.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi trả nợ gốc vay địa phương vay lại	9.700	9.700	-
II	Chi thường xuyên	16.969.796	6.398.530	10.571.266
	<i>Trong đó:</i>	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.791.168	2.050.536	6.740.632
2	Chi khoa học và công nghệ	191.949	191.949	
3	Chi thường xuyên từ nguồn thu tiền sử dụng đất	127.500	89.620	37.880
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	16.400	16.400	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	
V	Chi dự phòng ngân sách	389.916	167.213	222.703
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	99.225	99.225	-
VII	Chi trả ngân sách trung ương	3.487	3.487	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	124.605	124.605	-
I	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	124.200	124.200	-
II	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	405	405	-
III	Chi chương trình mục tiêu Quốc gia	-	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	

Đinh

PHỤ LỤC 04
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026
 (Kèm theo Nghị quyết số 596/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.529.029
A	Chi bổ sung cân đối ngân sách cấp xã	10.048.634
B	Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực	8.394.140
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	1.583.480
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.573.780
-	Chi GDĐT và dạy nghề	4.050
-	Chi quốc phòng	700
-	Chi y tế, dân số và gia đình	820
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	169.139
-	Chi sự nghiệp kinh tế - giao thông	411.935
-	Chi sự nghiệp kinh tế	107.766
-	Chi khoa học và công nghệ, ĐMST, CDS (phân bổ sau)	89.620
-	Lĩnh vực khác	4.500
-	Phân bổ sau	785.250
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác (trả nợ gốc vay)	9.700
II	Chi thường xuyên	6.398.530
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.050.536
2	Chi khoa học và công nghệ	191.949
3	Chi quốc phòng - an ninh	423.571
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.720.816
5	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao; phát thanh, truyền hình, thông tấn	184.889
6	Chi bảo vệ môi trường	36.159
7	Chi các hoạt động kinh tế	583.543
8	Chi hoạt động của cơ QLNN, đảng, đoàn thể	873.297
9	Chi bảo đảm xã hội	91.675
10	Chi thường xuyên khác	242.095
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	16.400
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
V	Dự phòng ngân sách	167.213
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	99.225
VII	Chi trả ngân sách trung ương	3.487
VIII	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	124.605
C	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	-



PHỤ LỤC 05
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2026
 (Kèm theo Nghị quyết số 596/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng	8.394.140	1.707.680	6.402.422	16.400	1.200	167.213	99.225	-	-	-	-
A	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.012.300	1.012.300									
B	Chi từ nguồn bội chi NSDP	4.100	4.100									
C	Ngân sách tỉnh hỗ trợ chi đầu tư	-	-									
D	Chi trả nợ lãi vay	16.400			16.400							
E	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	598.700	509.080	89.620								
F	Chi từ nguồn xổ số kiến thiết	58.000	58.000									
F	Chi thường xuyên	6.576.548	-	6.308.910	-	1.200	167.213	99.225	-	-	-	-
I	Khối đăng trực thuộc tỉnh	158.140		158.140								
II	Quản lý nhà nước	642.970		642.970								
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	29.014		29.014								
2	Văn phòng UBND tỉnh	38.369		38.369								
3	Sở Tài chính	27.689		27.689								
4	Sở Tư pháp	9.633		9.633								
5	Sở Giáo dục - Đào tạo	14.879		14.879								
6	Sở Y tế	16.392		16.392								
7	Sở Công thương	10.198		10.198								
8	Sở Xây dựng	22.415		22.415								
9	Sở Văn hoá thể thao và Du lịch	23.552		23.552								
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	20.004		20.004								
11	Sở Khoa học công nghệ	10.518		10.518								
12	Sở Nội vụ	67.078		67.078								
13	Sở Ngoại vụ	6.460		6.460								
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	10.817		10.817								
15	Thanh tra tỉnh	37.473		37.473								
16	Chi cục Thuỷ lợi và Tài nguyên nước	4.531		4.531								
17	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	5.538		5.538								
18	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	32.479		32.479								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
19	Chi cục Kiểm lâm	90.163		90.163								
20	Ban an toàn giao thông	3.155		3.155								
21	Chi cục Quản lý thị trường	20.511		20.511								
22	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm			2.847								
23	Chi cục Dân số			3.124								
24	Chi cục Phát triển nông thôn			7.545								
25	BQL các khu công nghiệp tỉnh Sơn La			8.586								
26	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (thực hiện chế độ, chính sách về tiền lương tăng thêm khi phê duyệt danh sách thôn, xã vùng đồng bào DTTS và miền núi, đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tính giai đoạn 2026-2030, các chính sách theo Nghị quyết của HĐND tỉnh...)	120.000		120.000								
III	Đoàn thể, hội trực thuộc tỉnh	72.187		72.187								
1	Cơ quan UBMT Tổ quốc Việt Nam Tỉnh	39.817		39.817								
2	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	3.373		3.373								
3	Hội chữ thập đỏ Tỉnh	3.759		3.759								
4	Hội Bảo trợ tỉnh	4.075		4.075								
5	Hội Nhà báo Sơn La	825		825								
6	Hội Người cao tuổi	1.783		1.783								
7	Hội Khuyến học	1.969		1.969								
8	Hội cựu Thanh niên xung phong	870		870								
9	Hội Khoa học tổng hợp	3.190		3.190								
10	Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật	3.084		3.084								
11	Liên minh Hợp tác xã	4.110		4.110								
12	Hội Luật gia	1.656		1.656								
13	Hiệp hội Doanh nghiệp	1.853		1.853								
14	Hội Cựu giáo chức tỉnh	520		520								
15	Hiệp hội Du lịch	661		661								
16	Hội Kiến trúc sư tỉnh	155		155								
17	Đoàn Luật sư	487		487								
IV	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo thuộc tỉnh	2.050.536		2.050.536								
1	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ	31.155		31.155								
2	Trường Cao đẳng Sơn La	133.421		133.421								

Đinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Trường Cao đẳng Y tế	38.628		38.628								
4	Trường Chính trị tỉnh	16.462		16.462								
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.313.870		1.313.870								
6	Chi đào tạo cán bộ công chức	17.000		17.000								
7	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (chính sách tiền lương tăng thêm khi phê duyệt danh sách thôn ĐBK, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030; chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập...)	500.000		500.000								
V	Sự nghiệp y tế trực thuộc tỉnh	1.720.816		1.720.816								
1	Sở Y tế	317.267		317.267								
2	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo và DTTS	820.433		820.433								
3	Kinh phí mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	174.818		174.818								
4	Kinh phí mua thẻ BHYT hộ cận nghèo	12.930		12.930								
5	Kinh phí mua thẻ BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	11.189		11.189								
6	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người có công, thân nhân người có công với Cách mạng, người phục vụ người có công với Cách mạng do ngân sách nhà nước đảm bảo	4.701		4.701								
7	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	24.295		24.295								
8	Kinh phí mua thẻ BHYT cho hộ làm nông nghiệp có mức sống trung bình	7.923		7.923								
9	KP mua BHYT cho người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; người đủ từ 70 tuổi đến 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	2.477		2.477								
10	Kinh phí NSNN hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	57.123		57.123								
11	Kinh phí mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	60.300		60.300								
12	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT (NSDP)	46.647		46.647								
13	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng	12.000		12.000								
14	KP mua thẻ BHYT cho người hiến bộ phận cơ thể	16		16								
15	KP mua thẻ BHYT cho người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội đang trong thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội	654		654								



STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
16	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người DTTS đang sinh sống tại các xã được xác định không còn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn	162.883		162.883								
17	Chính sách khuyến khích Bác sĩ, Dược sĩ về công tác tại tỉnh Sơn La	5.160		5.160								
VI	Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao	124.389		124.389								
1	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	102.389		102.389								
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh	22.000		22.000								
VII	Báo và Phát thanh truyền hình	60.500		60.500								
VIII	Đảm bảo xã hội	91.675		91.675								
1	Sở Y tế	544		544								
2	Trung tâm bảo trợ xã hội	24.219		24.219								
3	Trung tâm dịch vụ giới thiệu việc làm	3.574		3.574								
4	Trung tâm điều dưỡng người có công	2.048		2.048								
5	Bệnh viện Tâm thần	3.189		3.189								
6	KP thực hiện chế độ mai táng phí	8.500		8.500								
7	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định 42/QĐ-TTg	6.000		6.000								
8	KP thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (Chi công tác mộ, nghĩa trang liệt sỹ, Đề án xác định hài cốt liệt sỹ còn thiếu thông tin, hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng thương binh, người có công, chi công tác quản lý...)	18.249		18.249								
9	KP thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (Chi trợ cấp một lần cho Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam Anh hùng và chi trợ cấp một lần cho các đối tượng theo các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với thanh niên xung phong, người tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước...)	352		352								
10	Kinh phí phòng, chống và kiểm soát ma túy và ĐBXH khác	25.000		25.000								
IX	Chi an ninh - quốc phòng	423.571		423.571								
1	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	195.614		195.614								
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	33.138		33.138								
3	Công an tỉnh Sơn La	92.970		92.970								
4	Kinh phí hỗ trợ Đoàn 326 Quân khu 2	8.500		8.500								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Hỗ trợ Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Sơn La	2.000		2.000								
6	Kinh phí công tác biên giới, đối ngoại, ANQP	80.000		80.000								
7	Kinh phí thực hiện công tác đối ngoại theo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	11.349		11.349								
X	Chi sự nghiệp kinh tế	619.702		619.702								
1	Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp	13.373		13.373								
2	Sở Nông nghiệp và môi trường (Hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi)	43.000		43.000								
3	C.ty TNHH ITV quản lý khai thác công trình Thủy lợi Sơn La (KP hỗ trợ quản lý sử dụng đất trồng lúa)	20.373		20.373								
4	Các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ	19.809		19.809								
5	Sở Nông nghiệp và môi trường (Quản lý, vận hành 04 công trình hồ chứa thủy lợi)	3.600		3.600								
6	Sở Xây dựng (bao gồm kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh)	343.162		343.162								
7	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	6.581		6.581								
8	Trung tâm Thông tin tỉnh	6.225		6.225								
9	Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi	5.313		5.313								
10	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	2.991		2.991								
11	TT Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh	15.534		15.534								
12	Hoạt động kinh tế - Sở Công thương	710		710								
13	Trung tâm dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp tỉnh Sơn la	1.380		1.380								
14	Chi vận hành Trụ sở HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh và một số sở, ngành, đoàn thể tỉnh Sơn La (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT)	11.700		11.700								
15	KP vệ sinh, chăm sóc bồn hoa, cây cảnh Trung tâm phục vụ HCC (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị)	250		250								
16	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (Thực hiện chế độ, chính sách do Trung ương, tỉnh ban hành; thực hiện nhiệm vụ quy hoạch; Kinh tiền điện chiếu sáng khu vực nông thôn; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa...)	50.000		50.000								
17	Chi từ nguồn thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của CP	200		200								
18	KP thực hiện nhiệm vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt (Sở Nông nghiệp và môi trường)	14.490		14.490								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
19	Trung tâm chuyển đổi số và thông tin dữ liệu	2.567		2.567								
20	Văn phòng đăng ký đất đai	19.908		19.908								
21	Trung tâm phát triển quỹ đất	4.567		4.567								
22	Hoạt động kinh tế - tài nguyên môi trường (Sở Nông nghiệp và môi trường)	12.300		12.300								
23	Sở Nông nghiệp và môi trường	3.090		3.090								
24	Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường	430		430								
25	KP quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT)			15.184								
26	KP bảo trì hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT)	2.565		2.565								
27	Hỗ trợ vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục nhà máy xử lý nước thải thành phố Sơn La (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT)	400		400								
XI	Các cơ quan Trung ương được NSDP hỗ trợ	2.475		2.475								
1	Thông tấn xã Việt Nam tại tỉnh Sơn La	200		200								
2	Cục thống kê tỉnh	225		225								
3	Tòa án nhân dân tỉnh (thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp giai đoạn 2022-2026 và kinh phí truyền hình trực tuyến phiên tòa)	1.400		1.400								
4	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp giai đoạn 2022-2026)	300		300								
5	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (Bao gồm thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp giai đoạn 2022-2026 và kinh phí hoạt động BCĐ Thi hành án dân sự tỉnh)	350		350								
XII	Chi sự nghiệp KHCHN, ĐMST, CDS	191.949		191.949								
XIII	Chi khác ngân sách (bao gồm KP thực hiện sự nghiệp KHCHN, ĐMST, CDS là 35.802 triệu đồng)	150.000		150.000								
XIV	Kinh phí đối ứng Chương trình MTQG	-		-								
XV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200				1.200						
XVI	KP cải cách tiền lương	99.225						99.225				
XVII	Dự phòng ngân sách tỉnh	167.213					167.213					
G	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	124.605	124.200	405					-	-	-	
I	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	124.200	124.200									
1	Vốn ngoài nước	-										

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Vốn trong nước	-										
II	Vốn sự nghiệp thực hiện CTMT và mục tiêu, nhiệm vụ khác	405		405								
1	Vốn ngoài nước	405		405								
2	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	-										
3	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	-										
III	Chi chương trình mục tiêu Quốc gia	-										
G	Hoàn trả NSTW	3.487		3.487								



PHỤ LỤC 06
DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 596/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi sự nghiệp kinh tế - giao thông	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi lĩnh vực khác	Phân bổ sau	Ghi chú
	Tổng cộng	1.583.480	4.050	89.620	700	-	820	-	-	-	411.935	107.766	169.139	14.200	785.250	
1	Vốn bổ sung cân đối	1.012.300	4.050	-	700	-	820	-	-	-	411.935	107.766	169.139	14.200	303.690	
-	Trả nợ gốc vốn vay	9.700	-	-	-	-	-	-	-	-				9.700		
-	Sở Tài chính	13.000										11.500		1.500		
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông; UBND xã Vân Hồ, UBND phường Mộc Sơn	75.522									75.522					
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	187.904									169.904	15.000		3.000		
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị	211.139										42.000	169.139			
-	UBND xã Yên Châu	6.260										6.260				
-	UBND xã Mường Khiêng	12.500										12.500				
-	UBND xã Chiềng La	5.165										5.165				
-	UBND xã Chiềng Lao	3.324										3.324				
-	UBND phường Chiềng Sinh	29.190									29.190					
-	UBND phường Tô Hiệu	61.480									61.480					
-	UBND xã Mường Chiên	30.000									30.000					
-	UBND xã Phù Yên	10.000										10.000				
-	UBND phường Mộc Châu	1.390										1.390				
-	UBND xã Mường La	5.557									5.557					
-	UBND xã Yên Châu, UBND xã Tạ Khoa	30.000									30.000					
-	Ban QLDA ĐTXD Sông Mã thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	2.000									2.000					
-	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	1.519									1.519					
-	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	393									393					
-	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	4.757	3.880								250	627				
-	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	6.820			700						6.120					
-	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	170	170													
-	Ban QLDA ĐTXD Phù Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	820					820									
-	Phân bổ sau	303.690													303.690	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	509.080		89.620											419.460	
3	Bội chi NSDP	4.100													4.100	
4	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	58.000													58.000	

[Signature]

PHỤ LỤC 07

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 596/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GD-ĐT và dạy nghề	Chi KHCN ĐMST, CBS	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
	Tổng cộng	6.686.055	2.050.536	191.949	423.571	1.720.816	78.486	60.500	45.903	36.159	583.543	873.297	91.675	529.620
I	Khối đảng trực thuộc tỉnh	164.848		6.708								158.140		
II	Quản lý nhà nước	3.007.427	1.313.870	123.550	-	317.267	56.486	-	45.903	18.010	455.797	642.970	33.574	-
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	29.014										29.014		
2	Văn phòng UBND tỉnh	44.594									6.225	38.369		
3	Sở Tài chính	27.689										27.689		
4	Sở Tư pháp	17.982		1.768							6.581	9.633		
5	Sở Giáo dục - Đào tạo	1.328.749	1.313.870									14.879		
6	Sở Y tế	387.582		20.000		317.267						22.363	27.952	
7	Sở Công thương	31.419									710	30.709		
8	Sở Xây dựng	368.732									343.162	25.570		
9	Sở Văn hoá thể thao và Du lịch	138.941		13.000			56.486		45.903			23.552		
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	303.018		30.000						18.010	94.748	160.260		
11	Sở Khoa học công nghệ	69.300		58.782								10.518		
12	Sở Nội vụ	75.691									2.991	67.078	5.622	
13	Sở Ngoại vụ	6.460										6.460		
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	10.817										10.817		
15	Thanh tra tỉnh	37.473										37.473		
16	BQL các khu công nghiệp tỉnh Sơn La	9.966									1.380	8.586		
17	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (thực hiện chế độ, chính sách về tiền lương tăng thêm khi phê duyệt danh sách thôn, xã vùng đồng bào DTTS và miền núi, đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030, các chính sách theo Nghị quyết của HĐND tỉnh... khi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở; kinh phí tổ chức bầu cử Đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp)	120.000										120.000		
III	Đoàn thể, hội trực thuộc tỉnh	77.860	-	360	-	-	-	-	-	-	5.313	72.187	-	-
1	Cơ quan UBMT Tổ quốc Việt Nam Tỉnh	45.130									5.313	39.817		
2	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	3.373										3.373		
3	Hội chữ thập đỏ Tỉnh	3.759										3.759		

[Handwritten signature]

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GD-ĐT và dạy nghề	Chi KHCN, ĐMST, CDS	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
4	Hội Bảo trợ tình	4.075										4.075		
5	Hội Nhà báo Sơn La	825										825		
6	Hội Người cao tuổi	1.783										1.783		
7	Hội Khuyến học	1.969										1.969		
8	Hội cựu Thanh niên xung phong	870										870		
9	Hội Khoa học tổng hợp	3.190										3.190		
10	Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật	3.444		360								3.084		
11	Liên minh Hợp tác xã	4.110										4.110		
12	Hội Luật gia	1.656										1.656		
13	Hiệp hội Doanh nghiệp	1.853										1.853		
14	Hội Cựu giáo chức tỉnh	520										520		
15	Hiệp hội Du lịch	661										661		
16	Hội Kiến trúc sư tỉnh	155										155		
17	Đoàn Luật sư	487										487		
IV	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo thuộc tỉnh	736.666	736.666	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ	31.155	31.155											
2	Trường Cao đẳng Sơn La	133.421	133.421											
3	Trường Cao đẳng Y tế	38.628	38.628											
4	Trường Chính trị tỉnh	16.462	16.462											
5	Chi đào tạo cán bộ công chức	17.000	17.000											
6	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (chính sách tiền lương tăng thêm khi phê duyệt danh sách thôn ĐBK, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030; chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập...)	500.000	500.000											
V	Sự nghiệp y tế trực thuộc tỉnh	1.403.549	-	-	-	1.403.549	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo và DTTS	820.433				820.433								
2	Kinh phí mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	174.818				174.818								
3	Kinh phí mua thẻ BHYT hộ cận nghèo	12.930				12.930								
4	Kinh phí mua thẻ BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	11.189				11.189								
5	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người có công, thân nhân người có công với Cách mạng, người phục vụ người có công với Cách mạng do ngân sách nhà nước đảm bảo	4.701				4.701								
6	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	24.295				24.295								

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GD-ĐT và dạy nghề	Chi KHCN, ĐMST, CDS	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
7	Kinh phí mua thẻ BHYT cho hộ làm nông nghiệp có mức sống trung bình	7.923				7.923								
8	KP mua BHYT cho người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; người đủ từ 70 tuổi đến 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	2.477				2.477								
9	Kinh phí NSNN hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	57.123				57.123								
10	Kinh phí mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	60.300				60.300								
11	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT (ngân sách địa phương)	46.647				46.647								
12	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng	12.000				12.000								
13	KP mua thẻ BHYT cho người hiến bộ phận cơ thể	16				16								
14	KP mua thẻ BHYT cho người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội đang trong thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội	654				654								
15	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người DTTS đang sinh sống tại các xã được xác định không còn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn	162.883				162.883								
16	Chính sách khuyến khích Bác sĩ, Dược sĩ về công tác tại tỉnh Sơn La	5.160				5.160								
VI	Sự nghiệp văn hóa, thể thao, PTTH (thực hiện chính sách phát triển du lịch; Tổ chức các sự kiện Du lịch; Kỷ niệm các ngày Lễ của đất nước, của tỉnh...)	22.000	-	-	-	-	22.000	-	-	-	-	-	-	-
VII	Bảo và Phát thanh truyền hình	71.731		11.231				60.500						
VIII	Đảm bảo xã hội	58.101	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58.101	-
1	KP thực hiện chế độ mai táng phí	8.500											8.500	
2	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định 42/QĐ-TTg	6.000											6.000	
3	KP thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (Chi công tác mộ, nghĩa trang liệt sỹ, Đề án xác định hài cốt liệt sỹ còn thiếu thông tin, hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng thương binh, người có công, chi công tác quản lý...)	18.249											18.249	
4	KP thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (Chi trợ cấp một lần cho Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam Anh hùng và chi trợ cấp một lần cho các đối tượng theo các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với thanh niên xung phong, người tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước...)	352											352	

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GD-ĐT và dạy nghề	Chi KHCN, ĐMST, CDS	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
5	Kinh phí phòng, chống và kiểm soát ma túy và ĐBXH khác	25.000											25.000	
IX	Chi an ninh quốc phòng	473.671	-	50.100	423.571	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	195.614			195.614									
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	33.138			33.138									
3	Công an tỉnh Sơn La	143.070		50.100	92.970									
4	Kinh phí hỗ trợ Đoàn 326 Quân khu 2	8.500			8.500									
5	Hỗ trợ Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Sơn La	2.000			2.000									
6	Kinh phí công tác biên giới, đối ngoại, ANQP	80.000			80.000									
7	Kinh phí thực hiện công tác đối ngoại theo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	11.349			11.349									
X	Chi sự nghiệp kinh tế	140.582	-	-	-	-	-	-	-	18.149	122.433	-	-	-
1	C.ty TNHH ITV quản lý khai thác công trình Thủy lợi Sơn La (KP hỗ trợ quản lý sử dụng đất trồng lúa)	20.373									20.373			
2	Các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ	19.809									19.809			
3	TT Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh	15.534									15.534			
4	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT	30.099								18.149	11.950			
5	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (Thực hiện chế độ, chính sách do Trung ương, tỉnh ban hành; thực hiện nhiệm vụ quy hoạch; Kinh phí điện chiếu sáng khu vực nông thôn; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa...)	50.000									50.000			
6	Chi từ nguồn thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của CP	200									200			
7	Trung tâm Phát triển quỹ đất	4.567									4.567			
XI	Các cơ quan Trung ương được NSDP hỗ trợ	2.475	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.475
1	Thông tấn xã Việt Nam tại tỉnh Sơn La	200												200
2	Cục thống kê tỉnh	225												225
3	Tòa án nhân dân tỉnh (thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp giai đoạn 2022-2026 và kinh phí truyền hình trực tuyến phiên tòa)	1.400												1400
4	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp giai đoạn 2022-2026)	300												300
5	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (Bao gồm thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp giai đoạn 2022-2026 và kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Thi hành án dân sự tỉnh)	350												350
XII	Chi thường xuyên khác (bao gồm kinh phí thực hiện sự nghiệp KHCN, ĐMST, CDS là 35.802 triệu đồng)	150.000												150.000
XIII	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	89.620												89.620

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GD-ĐT và dạy nghề	Chi KHCN, ĐMST, CDS	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
XIV	Chi trả nợ lãi	16.400												16.400
XV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200												1.200
XVI	KP cải cách tiền lương	99.225												99.225
XVII	Chi nộp trả NSTW theo Kết luận KTNN	3.487												3.487
XVIII	Dự phòng ngân sách tỉnh	167.213												167.213



PHỤ LỤC 08

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG
VÀ MỨC BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 596/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Mức bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	Tổng số	1.864.000	1.075.255	68.422	1.795.578	1.006.833	10.048.634	11.000	11.134.889
1	Phường Tô Hiệu	216.500	145.100		216.500	145.100	172.661	500	318.261
2	Phường Chiềng An	27.000	22.579		27.000	22.579	126.073		148.652
3	Phường Chiềng Cơi	111.000	57.165		111.000	57.165	111.982	500	169.647
4	Phường Chiềng Sinh	101.600	45.380		101.600	45.380	158.017		203.397
5	Xã Thuận Châu	16.500	15.402		16.500	15.402	256.896	500	272.798
6	Xã Chiềng La	7.670	7.544		7.670	7.544	124.338		131.882
7	Xã Bình Thuận	1.850	1.810		1.850	1.810	110.314		112.124
8	Xã Mường Khiêng	670	670	670			176.056		176.726
9	Xã Nậm Lầu	650	650	650			150.871		151.521
10	Xã Muối Nọi	750	750	750			121.748		122.498
11	Xã Co Mạ	400	400	400			119.441		119.841
12	Xã Long Hẹ	420	420	420			85.125		85.545
13	Xã Mường Bám	245	245	245			72.400		72.645
14	Xã Mường É	990	868		990	868	111.503		112.371
15	Xã Mai Sơn	64.100	48.920		64.100	48.920	247.003	1.000	296.923

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Mức bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số				Trong đó: Phần NSDP được hưởng
16	Xã Chiềng Mai	5.420	4.812		5.420	4.812	169.321		174.133
17	Xã Phiêng Păn	1.950	1.429		1.950	1.429	194.653		196.082
18	Xã Chiềng Mung	28.257	26.847		28.257	26.847	138.357		165.204
19	Xã Phiêng Cầm	1.032	916		1.032	916	121.782		122.698
20	Xã Mường Chanh	1.910	1.708		1.910	1.708	78.525		80.233
21	Xã Tà Hộc	5.141	4.029		5.141	4.029	88.345		92.374
22	Xã Chiềng Sung	2.513	2.311		2.513	2.311	90.395		92.706
23	Xã Yên Châu	29.563	25.297		29.563	25.297	203.780		229.077
24	Xã Chiềng Hặc	10.400	9.655		10.400	9.655	145.143		154.798
25	Xã Phiêng Khoài	6.765	3.210		6.765	3.210	123.008		126.218
26	Xã Lóng Phiêng	3.120	1.518		3.120	1.518	106.331		107.849
27	Xã Yên Sơn	3.430	1.940		3.430	1.940	125.286		127.226
28	Phường Mộc Châu	73.858	54.093		73.858	54.093	97.846		151.939
29	Phường Mộc Sơn	60.937	50.112		60.937	50.112	85.412		135.524
30	Phường Thảo Nguyên	280.800	125.939		280.800	125.939	100.265	2.000	228.204
31	Phường Vân Sơn	385.245	129.925		385.245	129.925	88.460		218.385
32	Xã Lóng Sập	624	624	624			103.948		104.572
33	Xã Đoàn Kết	1.188	1.094		1.188	1.094	107.171		108.265
34	Xã Tân Yên	2.112	2.031		2.112	2.031	104.959		106.990
35	Xã Chiềng Sơn	3.033	2.911		3.033	2.911	95.292		98.203
36	Xã Phù Yên	44.523	35.674		44.523	35.674	275.801		311.475
37	Xã Gia Phù	9.594	9.594	9.594			152.146		161.740
38	Xã Mường Cơi	2.950	2.950	2.950			135.260		138.210

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Mức bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
39	Xã Mường Bang	1.168	1.168	1.168			114.241		115.409
40	Xã Tường Hạ	1.139	1.139	1.139			122.746		123.885
41	Xã Kim Bon	458	458	458			99.583		100.041
42	Xã Tân Phong	674	674	674			73.977		74.651
43	Xã Suối Tọ	260	260	260			84.764		85.024
44	Xã Bắc Yên	29.800	25.381		29.800	25.381	162.398	5.000	192.779
45	Xã Tà Xùa	2.326	2.326	2.326			116.827		119.153
46	Xã Xím Vàng	577	577	577			86.355		86.932
47	Xã Tạ Khoa	5.194	3.574		5.194	3.574	131.790		135.364
48	Xã Pắc Ngà	9.805	9.805	9.805			97.117		106.922
49	Xã Chiềng Sại	332	332	332			68.950		69.282
50	Xã Mường La	14.100	13.525		14.100	13.525	270.670		284.195
51	Xã Mường Bú	12.700	11.399		12.700	11.399	160.838		172.237
52	Xã Chiềng Hoa	330	330	330			149.223		149.553
53	Xã Chiềng Lao	7.800	7.800	7.800			161.953		169.753
54	Xã Ngọc Chiến	2.000	1.595		2.000	1.595	86.932		88.527
55	Xã Quỳnh Nhai	8.500	7.633		8.500	7.633	233.488		241.121
56	Xã Mường Sại	125	125	125			104.318		104.443
57	Xã Mường Giôn	1.000	1.000	1.000			116.908		117.908
58	Xã Mường Chiên	800	724		800	724	114.761		115.485
59	Xã Sông Mã	43.301	25.096		43.301	25.096	183.656		208.752
60	Xã Bó Sinh	1.190	1.170		1.190	1.170	132.729		133.899
61	Xã Mường Lầm	2.487	2.466		2.487	2.466	131.304		133.770

Đinh

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Mức bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số				Trong đó: Phần NSDP được hưởng
62	Xã Nậm Ty	1.055	1.055	1.055			128.296		129.351
63	Xã Chiềng Sơ	1.715	1.673		1.715	1.673	105.197		106.870
64	Xã Chiềng Khoong	4.443	4.443	4.443			191.574		196.017
65	Xã Huổi Một	8.462	8.462	8.462			116.683		125.145
66	Xã Mường Hung	1.845	1.840		1.845	1.840	169.140		170.980
67	Xã Chiềng Khương	7.365	7.365	7.365			131.114		138.479
68	Xã Sốp Cộp	15.351	11.796		15.351	11.796	248.862		260.658
69	Xã Púng Bính	1.170	1.170	1.170			172.666		173.836
70	Mường Lạn	268	268	268			120.029		120.297
71	Mường Lèo	348	348	348			73.641		73.989
72	Xã Vân Hồ	132.667	48.087		132.667	48.087	180.026	1.500	229.613
73	Xã Tô Múa	23.785	19.664		23.785	19.664	98.478		118.142
74	Xã Song Khủa	1.736	991		1.736	991	134.075		135.066
75	Xã Xuân Nha	3.014	3.014	3.014			97.411		100.425

PHỤ LỤC 09
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 596/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Tổng số	Chi từ nguồn vốn trong nước	Chi từ ngân sách tỉnh	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
							Tổng số	Trong đó							
A	B	1=2+10+14	2=3+4+5+6+9	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14
	Tổng số	11.134.889	11.134.889	-	-	378.800	10.533.386	6.740.632	-	222.703	-	-	-	-	-
1	Phường Tô Hiệu	318.261	318.261			30.600	281.296	150.518		6.365					
2	Phường Chiềng An	148.652	148.652			2.635	143.044	83.059		2.973					
3	Phường Chiềng Cơi	169.647	169.647			21.165	145.089	74.516		3.393					
4	Phường Chiềng Sinh	203.397	203.397			20.060	179.269	107.697		4.068					
5	Xã Thuận Châu	272.798	272.798			892	266.450	167.680		5.456					
6	Xã Chiềng La	131.882	131.882			-	129.244	78.522		2.638					
7	Xã Bình Thuận	112.124	112.124			60	109.822	68.842		2.242					
8	Xã Mường Khiêng	176.726	176.726			-	173.191	112.235		3.535					
9	Xã Nậm Lầu	151.521	151.521			-	148.491	92.961		3.030					
10	Xã Muối Nội	122.498	122.498			-	120.048	73.807		2.450					
11	Xã Co Mạ	119.841	119.841			-	117.444	77.744		2.397					
12	Xã Long Hẹ	85.545	85.545			-	83.834	47.228		1.711					
13	Xã Mường Bám	72.645	72.645			-	71.192	40.446		1.453					
14	Xã Mường É	112.371	112.371			178	109.946	68.814		2.247					
15	Xã Mai Sơn	296.923	296.923			6.443	284.542	196.206		5.938					
16	Xã Chiềng Mai	174.133	174.133			892	169.758	111.181		3.483					
17	Xã Phiêng Păn	196.082	196.082			179	191.981	133.336		3.922					
18	Xã Chiềng Mung	165.204	165.204			1.250	160.650	104.892		3.304					
19	Xã Phiêng Cằm	122.698	122.698			119	120.125	76.812		2.454					
20	Xã Mường Chanh	80.233	80.233			298	78.330	43.857		1.605					
21	Xã Tà Hộc	92.374	92.374			298	90.228	53.176		1.848					
22	Xã Chiềng Sung	92.706	92.706			298	90.554	54.432		1.854					
23	Xã Yên Châu	229.077	229.077			2.584	221.911	137.487		4.582					
24	Xã Chiềng Hặc	154.798	154.798			255	151.447	100.843		3.096					

Đã kiểm tra

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương								Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi từ nguồn vốn trong nước	Chi từ ngân sách tỉnh	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
							Tổng số	Trong đó							
A	B	1=2+10+14	2=3+4+5+6+9	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14
25	Xã Phiêng Khoài	126.218	126.218			1.445	122.249	79.244		2.524					
26	Xã Lóng Phiêng	107.849	107.849			510	105.182	66.582		2.157					
27	Xã Yên Sơn	127.226	127.226			510	124.171	81.441		2.545					
28	Phường Mộc Châu	151.939	151.939			15.725	133.175	75.823		3.039					
29	Phường Mộc Sơn	135.524	135.524			14.875	117.938	67.785		2.711					
30	Phường Thảo Nguyên	228.204	228.204			88.448	135.192	75.513		4.564					
31	Phường Vân Sơn	218.385	218.385			114.750	99.267	58.411		4.368					
32	Xã Lóng Sập	104.572	104.572			-	102.481	64.235		2.091					
33	Xã Đoàn Kết	108.265	108.265			136	105.964	66.123		2.165					
34	Xã Tân Yên	106.990	106.990			119	104.731	67.683		2.140					
35	Xã Chiềng Sơn	98.203	98.203			178	96.061	56.271		1.964					
36	Xã Phù Yên	311.475	311.475			2.890	302.355	213.973		6.230					
37	Xã Gia Phù	161.740	161.740			-	158.505	107.079		3.235					
38	Xã Mường Cơi	138.210	138.210			-	135.446	90.333		2.764					
39	Xã Mường Bang	115.409	115.409			-	113.101	72.387		2.308					
40	Xã Tường Hạ	123.885	123.885			-	121.407	75.327		2.478					
41	Xã Kim Bôn	100.041	100.041			-	98.040	63.733		2.001					
42	Xã Tân Phong	74.651	74.651			-	73.158	39.618		1.493					
43	Xã Suối Tọ	85.024	85.024			-	83.323	55.135		1.701					
44	Xã Bắc Yên	192.779	192.779			1.870	187.053	121.617		3.856					
45	Xã Tả Xùa	119.153	119.153			-	116.770	80.845		2.383					
46	Xã Xím Vàng	86.932	86.932			-	85.193	54.889		1.739					
47	Xã Tạ Khoa	135.364	135.364			2.380	130.277	88.121		2.707					
48	Xã Pắc Ngà	106.922	106.922				104.784	67.532		2.138					
49	Xã Chiềng Sại	69.282	69.282			-	67.896	39.073		1.386					
50	Xã Mường La	284.195	284.195			425	278.086	192.886		5.684					
51	Xã Mường Bú	172.237	172.237			642	168.150	112.625		3.445					
52	Xã Chiềng Hoa	149.553	149.553			-	146.562	103.926		2.991					
53	Xã Chiềng Lao	169.753	169.753				166.358	114.156		3.395					
54	Xã Ngọc Chiên	88.527	88.527			595	86.161	56.769		1.771					
55	Xã Quỳnh Nhai	241.121	241.121			433	235.865	155.801		4.823					

Đinh

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương								Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi từ nguồn vốn trong nước	Chi từ ngân sách tỉnh	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
							Tổng số	Trong đó							
A	B	1=2+10+14	2=3+4+5+6+9	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14
56	Xã Mường Sại	104.443	104.443			-	102.354	66.346		2.089					
57	Xã Mường Giôn	117.908	117.908			-	115.550	77.237		2.358					
58	Xã Mường Chiên	115.485	115.485			89	113.086	73.915		2.310					
59	Xã Sông Mã	208.752	208.752			7.055	197.522	125.400		4.175					
60	Xã Bó Sinh	133.899	133.899			-	131.221	87.473		2.678					
61	Xã Mường Lầm	133.770	133.770			-	131.094	91.270		2.676					
62	Xã Nậm Ty	129.351	129.351			-	126.764	85.983		2.587					
63	Xã Chiềng Sơ	106.870	106.870			-	104.733	62.352		2.137					
64	Xã Chiềng Khoong	196.017	196.017			-	192.097	129.803		3.920					
65	Xã Huổi Một	125.145	125.145			-	122.642	82.217		2.503					
66	Xã Mường Hung	170.980	170.980			-	167.560	112.031		3.420					
67	Xã Chiềng Khương	138.479	138.479			-	135.709	88.442		2.770					
68	Xã Sốp Cộp	260.658	260.658			1.445	254.000	164.346		5.213					
69	Xã Púng Bính	173.836	173.836			-	170.360	119.278		3.476					
70	Mường Lạn	120.297	120.297			-	117.891	73.765		2.406					
71	Mường Lèo	73.989	73.989			-	72.509	36.601		1.480					
72	Xã Vân Hồ	229.613	229.613			35.700	189.321	126.544		4.592					
73	Xã Tô Múa	118.142	118.142			119	115.660	70.775		2.363					
74	Xã Song Khùa	135.066	135.066			255	132.110	84.869		2.701					
75	Xã Xuân Nha	100.425	100.425			-	98.416	60.758		2.009					

PHỤ LỤC 10
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 596/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch vốn đã giao đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	TĐ: Nguồn ngân sách tỉnh	Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối	Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối		
	TỔNG SỐ			8.561.541	3.711.573	3.720.243	273.882	4.233.881	2.243.566	1.583.480	
A	NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI			8.561.541	3.711.573	3.720.243	273.882	4.233.881	2.243.566	1.012.300	
I	Trả nợ gốc vốn vay và dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư		-	-	-	-	-	295.695	295.695	68.839	
1	Trả nợ gốc vốn vay									9.700	
2	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)										
-	Trụ sở làm việc 9 tầng và 02 khối nhà 6 tầng thuộc khu trụ sở HĐND, UBND, UB MT TQVN tỉnh và một số sở ngành đoàn thể tỉnh Sơn La (thanh toán BLT)	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT						295.695	295.695	59.139	
II	Dự án chuyển tiếp ngân sách tỉnh			7.770.817	3.543.063	3.579.801	196.852	3.806.216	1.815.901	601.845	
1	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Tài chính	2599- 22/10/2025	12.800	12.800	1.000		11.500	11.500	11.500	Bổ trí 1 tỷ từ nguồn chi thường xuyên năm 2025
2	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch cho một số cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Yên Châu tỉnh Sơn La (giai đoạn I)	UBND xã Yên Châu	1230- 09/7/2023	36.000	31.000	24.740	24.740	6.260	6.260	6.260	
3	Dự án Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất điểm tái định cư Tền Pá Hu, bản Ta Mạ, xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu	UBND xã Mường Khiêng	903- 21/4/2025	29.000	29.000	4.000	4.000	25.000	25.000	12.500	
4	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bản Huổi Sỏi, xã Chiềng Ngâm, huyện Thuận Châu	UBND xã Chiềng La	902- 21/4/2025	16.800	10.330	6.470		10.330	10.330	5.165	
5	Bố trí ổn định dân cư bản Huổi Nạ, xã Hua Trai, huyện Mường La.	UBND xã Chiềng Lao	1312- 05/6/2025	13.359	13.359	4.902	4.902	6.648	6.648	3.324	
6	Cấp nước sinh hoạt cho các xã lân cận thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	131- 16/01/2025	40.000	40.000	10.000	10.000	30.000	30.000	15.000	
7	Tuyến đường Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông; UBND xã Vân Hồ, UBND phường Mộc Sơn	2232- 25/10/2024; 1999- 24/9/2024; 2776- 25/12/2024	4.938.000	1.438.000	3.062.309		1.538.000	538.000	75.522	
8	Dự án Xây dựng tuyến đường Chiềng Sinh - Chiềng Ngâm (đoạn Km2+327 - Km7+527), thành phố Sơn La	UBND phường Chiềng Sinh	2180- 18/10/2024	130.000	130.000	80.446	65.446	49.554	29.190	29.190	
9	Dự án hoàn thiện tuyến giao thông số 1A, vườn hoa Quảng trường Tây Bắc (đoạn từ cầu trắng đến tuyến 1A)	UBND phường Tô Hiệu	1414- 21/8/2024	343.000	50.000	10.000	10.000	293.000	100.000	50.000	
10	Đường giao thông xã Chiềng Dong - Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	1306- 04/7/2024	134.900	90.068	44.832		90.068	90.068	45.034	

[Signature]

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch vốn đã giao đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối	Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối		
				Tổng số	TĐ: Nguồn ngân sách tỉnh						
11	Đường giao thông liên xã bản Khừa - Suối Don, xã Chiềng Khừa đến bản Pha Đón, A Má xã Lóng Sập	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2520- 25/11/2023	71.280	47.200	24.080		47.200	47.200	23.600	
12	Đường giao thông từ bản Hua Chiến, xã Chiềng Muôn đến đập thủy điện Nậm Chiến , xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	1489- 28/7/2024	150.750	122.750	28.000		122.750	122.750	61.375	
13	Đường GTNT từ xã Cà Nàng (bản Phát) xã Chiềng Khay (bản Mùn), huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2667- 09/12/2023	183.242	29.152	103.452	39.000	79.790	79.790	39.895	
14	Dự án Xây dựng tuyến đường Lê Đức Thọ - Phiêng Khá - trường Đại học Tây Bắc	UBND Phường Tô Hiệu	2477- 21/11/2024	135.000	135.000	564	564	134.436	34.436	11.480	
15	Dự án ĐT.107C (từ xã Chiềng Khay, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đến xã Nậm Sớ, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)	UBND xã Mường Chiến	503- 05/3/2025	245.000	72.718	15.200		229.800	100.000	30.000	
16	Dự án đầu tư xây dựng Đường tỉnh 120C (Yên Châu - Tạ Khoa)	UBND xã Yên Châu, UBND xã Tạ Khoa	562- 13/3/2025	700.000	700.000	127.946	28.200	572.054	100.000	30.000	
17	Dự án Di chuyển đường dây 110KV Mộc Châu - Mai Châu, Hoà Bình	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT	89- 13/01/2025	168.000	168.000	28.560	10.000	139.440	126.000	42.000	
18	Cải tạo, xây dựng mới các công trình trong khuôn viên Tỉnh uỷ	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT	2473- 30/9/2025	423.686	423.686	3.300		420.386	358.729	110.000	
III	Dự án chuyển tiếp ngân sách huyện vào ngân sách cấp tỉnh			191.176	168.510	130.861	67.449	39.235	39.235	33.426	
1	Tuyến đường từ ngã ba bản Bua Hin đi bản Huổi Bua xã Mường Hung	Ban QLDA ĐTXD Sông Mã thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	2768 - 26/9/2024	9.300	9.300			2.000	2.000	2.000	
2	Cải tạo, nâng cấp đường từ bản Chăm Pọng đến công chào bản Nậm Nghiệp, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	2392-26/12/2024	18.106	18.106	16.363		1.519	1.519	1.519	
3	Nâng cấp đường Huổi Toi - Pa Hốc, xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	848-19/11/2024	12.500	12.500	1.866	1.866	393	393	393	
4	Cầu tràn qua suối Nậm Tia khu Huổi Phô đi bản Huổi My, xã Sam Kha	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	2189, 16/12/2023	3.800	3.800	2.964		500	500	250	
5	Đường giao thông nội bản bản Chiềng Nưa, bản Mường An xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	119 12/02/2025	3.500	3.500	1.925		1.227	1.227	1.227	
6	Đường giao thông nội bản Tà Lạc (Đường, Đập tràn qua suối) xã Song Khũa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	110 10/02/2025	1.500	1.500	834		609	609	609	

Đinh

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch vốn đã giao đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối	Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối		
				Tổng số	TĐ: Nguồn ngân sách tỉnh						
7	Đường giao thông liên bản Lóng Khùa - Co Hó - Un xã Song Khùa, huyện Văn Hồ	Ban QLDA ĐTXD Văn Hồ thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	357 26/3/2025	10.000	10.000	5.500		4.284	4.284	4.284	
8	Dự án Nghĩa trang nhân dân xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp (gđ 1)	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	2188, 16/12/2023	14.990	14.990	13.148	13.148	627	627	627	
9	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường TH & THCS Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	84- 23/01/2024	12.500		7.868		3.880	3.880	3.880	
10	Trường TH - THCS Tô Hiệu; Hạng mục: NLH 2 tầng 10 phòng	Ban QLDA ĐTXD Mai Sơn thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	3804- 24/11/2023	7.300	7.300	6.738	6.738	170	170	170	
11	Trạm y tế xã Gia Phú	Ban QLDA ĐTXD Phù Yên thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	2282- 01/11/2024	6.000	6.000	5.180	4.000	820	820	820	
12	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Nha, huyện Văn Hồ	Ban QLDA ĐTXD Văn Hồ thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	712 14/6/2024	1.400	1.400	700		700	700	700	
13	Kè chống sạt lở suối Tắc, huyện Phù Yên (giai đoạn 2)	UBND xã Phù Yên	414- 12/3/2024	50.000	50.000	40.000	40.000	10.000	10.000	10.000	
14	Đường khu dân cư trung tâm hành chính mới (Giai đoạn 4), thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	UBND phường Mộc Châu	3294 15/12/2021	19.000	19.000	17.609	1.697	1.391	1.391	1.390	
15	Công trình đường giao thông bản Hua Piêng đi trung tâm xã Nậm Pấm	UBND xã Mường La	2085- 07/10/2024	21.280	11.114	10.166		11.114	11.114	5.557	
IV	Đối ứng các dự án ODA			599.548	-	9.581	9.581	92.735	92.735	4.500	
1	Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Sơn La giai đoạn 2 (Great 2 Sơn La)	Sở Tài chính	2487- 28/11/2022	250.821		4.581	4.581	9.900	9.900	1.500	
2	Dự án Phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	362- 27/02/2024	348.727		5.000	5.000	82.835	82.835	3.000	
V	Phân bổ sau									303.690	
B	CHI TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT									509.080	
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									4.100	
D	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT									58.000	

Handwritten signature